

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 29/6/2022;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Nay, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty về số liệu Báo cáo tài chính năm 2022 đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời đã được đăng tải trên website http://moitruongdothidanang.com.vn/files/BCTC2022-29.3.2023_signed.pdf của Công ty bao gồm:

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Báo cáo tài chính:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong đó, một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100	99.217.054.427	77.498.067.560
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	23.637.949.191	13.755.326.915
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.359.266.200	12.181.148.247
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	57.957.988.774	44.573.528.682
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi		-	-

4. Hàng tồn kho	140	2.311.078.839	3.214.170.736
5. Tài sản ngân hàng khác	150	2.950.771.423	3.773.892.980
II. Tài sản dài hạn	200	57.874.042.980	73.385.345.307
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.417.014.543	1.105.640.310
2. Tài sản cố định	220	48.306.244.547	49.260.063.651
Trong đó: - Tài sản cố định hữu hình	221	47.596.480.884	48.380.522.165
- Tài sản cố định vô hình	227	709.763.663	879.541.486
3. Bất động sản đầu tư	230	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.136.290.120	17.863.179.993
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250	46.419.906	
6. Tài sản dài hạn khác	260	5.968.073.864	5.156.461.353
III. Nợ phải trả	300	80.556.563.881	75.735.434.111
1. Nợ ngắn hạn	310	69.313.529.068	65.414.815.924
Trong đó: Nợ quá hạn		-	-
2. Nợ dài hạn	330	11.243.034.813	10.320.618.187
IV. Vốn chủ sở hữu	400	76.534.533.526	75.147.978.756
1. Vốn của chủ sở hữu	410	76.431.233.526	75.019.678.756
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	57.736.000.000	57.736.000.000
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	103.300.000	128.300.000
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu thực hiện			241.475.176.436
Trong đó:			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.049.407.744
- Doanh thu hoạt động tài chính	21		893.675.868
- Thu nhập khác	31		532.092.824
2. Tổng chi phí thực hiện			234.711.270.823
Trong đó:			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ			234.670.961.858

- Chi phí tài chính			38.038.000
- Chi phí khác			2.270.965
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		6.763.905.613
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		5.892.460.082
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.021
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			11.422.783.059
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			9,02
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			100,95
4. Tổng Quỹ lương thực hiện			97.299.364.189
5. Số lao động bình quân (người)			1.206
6. Tiền lương bình quân người/năm (6,7 triệu đồng * 12 th)			80.679.406

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Phúc